Gemini đã nói

Hiện tại, tôi không thể trực tiếp tạo ra một tệp tin vật lý (như .pdf hay .docx) để bạn bấm vào nút "Tải xuống" ngay lập tức vì giới hạn kỹ thuật của hệ thống.

Tuy nhiên, tôi đã định dạng bài tập này thành một **"Bản in sẵn"** cực kỳ chuẩn bên dưới. Bạn chỉ cần thực hiện đúng **2 bước** cực nhanh sau đây là có file PDF đẹp như ý:

1. **Bôi đen và Copy** toàn bộ nội dung trong khung bên dưới.
2. Dán vào Word, sau đó nhấn **Ctrl + P** (In) và chọn mục **"Save as PDF"** (Lưu dưới dạng PDF).

EXTRA PRACTICE: FRIENDS & ACTIVITIES

(Dựa trên nội dung bài học Unit 1 - Starters/Movers)

I. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Exercise 1: Unscramble the letters (Sắp xếp các chữ cái thành từ đúng)

1. **S - W - E - A - T - E - R** ⟶ ..... (Áo len)
2. **A - L - I - E - N** ⟶ ..... (Người ngoài hành tinh)
3. **P - L - A - Y - G - R - O - U - N - D** ⟶ ..... (Sân chơi)
4. **B - I - C - Y - C - L - E** ⟶ ..... (Xe đạp)
5. **C - L - O - U - D - S** ⟶ ..... (Những đám mây)

Exercise 2: Odd one out (Chọn từ khác loại)

1. A. Blue | B. Yellow | C. Orange | D. Sweater
2. A. Jeans | B. T-shirt | C. Lesson | D. Shorts
3. A. Sitting | B. Standing | C. Playing | D. Interesting
4. A. Classroom | B. Playground | C. Library | D. Bicycle

II. GRAMMAR (NGỮ PHÁP)

Exercise 3: Choose the correct word (Khoanh tròn đáp án đúng)

1. Robert (**like** / **likes**) playing the game "Silver Moon" with his friends.
2. We (**don't** / **doesn't**) play video games during the lessons.

LIVEWORKSHEETS

3. How (**do** / **does**) you get to school in the morning?
4. My sister (**ride** / **rides**) her bicycle to the park every Sunday.
5. What (**do** / **does**) they chat about at break time?

Exercise 4: Prepositions - Fill in (Điền giới từ: on, in, beside, at)

1. The girl in the orange sweater is standing ..... a chair.
2. There is a green alien ..... the computer screen.
3. A boy and a girl are standing ..... the blue car.
4. We usually have lunch ..... school.

III. WRITING (VIẾT)

Exercise 5: Answer the questions about you (Trả lời về bản thân em)

1. What clothes do you like wearing most? →
.....
2. Who is your best friend in class? →
.....
3. Where do you like going with your friends? →
.....

IV. PRONUNCIATION (PHÁT ÂM)

Luyện đọc to các câu có âm /au/ (vần "ao"):

- "The **brown** cow found a **round** flower on the **ground**."
- "Look at the **round clouds** over the **town**!"

LIVEWORKSHEETS